

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT
MÔN: KIỂM NGHIỆM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
1	1213180018	Trần Thanh Cang	10/08/1990	01DS14B1	8,5	7,5	7,8		6,7		7,1	Đạt
2	1213180007	Võ Thị Xuân Chi	06/03/1987	01DS14B1	9,5	9,0	9,2		8,8		9,0	Đạt
3	1213240059	Trần Thị Diễm	26/06/1985	01DS14B1	9,5	9,0	9,2		8,2		8,6	Đạt
4	1213240013	Lê Huỳnh Đức	02/10/1998	01DS14B1	7,5	7,5	7,5		7,0		7,2	Đạt
5	1213240033	Nguyễn Thị Hằng	11/06/1986	01DS14B1	8,5	8,0	8,2		7,5		7,8	Đạt
6	1213180028	Nguyễn Xuân Hằng	05/11/1994	01DS14B1	7,5	7,0	7,2		8,0		7,7	Đạt
7	1213180031	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	28/08/1989	01DS14B1	9,5	9,0	9,2		9,0		9,1	Đạt
8	1213180017	Lê Thị Thu Hiền	17/09/1986	01DS14B1	7,5	7,0	7,2		6,2		6,6	Đạt
9	1213240066	Nguyễn Thị Hiệp	10/10/1991	01DS14B1	8,5	9,0	8,8		7,5		8,0	Đạt
10	1213360013	Đinh Thị Thiên Kim	23/05/1994	01DS14D1	8,5	7,5	7,8		6,7		7,1	Đạt
11	1213240056	Nguyễn Trường Kỳ	14/04/2001	01DS14B1	8,5	8,0	8,2		7,0		7,5	Đạt
12	1213180005	Phạm Tiểu Mai	28/08/1993	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		6,3		7,0	Đạt
13	1213180026	Nguyễn Lê Ngọc Nhi	07/12/1991	01DS14B1	8,5	8,0	8,2		8,3		8,3	Đạt
14	1213240062	Nguyễn Thị Huỳnh Như	01/10/2002	01DS14B1	7,0	7,0	7,0		6,0		6,4	Đạt
15	1213240036	Trần Phúc	11/04/1995	01DS14B1	8,5	8,0	8,2		8,0		8,1	Đạt
16	1213240043	Ka Thê	25/12/1995	01DS14B1	7,5	6,5	6,8		5,8		6,2	Đạt
17	1213180010	Bùi Minh Tiến	04/03/1988	01DS14B1	7,5	6,5	6,8		7,7		7,3	Đạt
18	1213240006	Trương Thị Ngọc Trâm	10/01/2000	01DS14B1	6,5	6,5	6,5		5,7		6,0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT
MÔN: KIỂM NGHIỆM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0	6,0		
19	1213180025	Phạm Phan	Đoan Trang	27/08/1997	01DS14B1	5,5	7,0	6,5		7,0		6,8	Đạt
20	1213240067	Vương Ngọc	Trình	09/09/2003	01DS14B1	3,0	2,5	2,7	TBKT	0,0		1,1	Học lại
21	1213180030	Nguyễn Thị	Thanh Trúc	05/09/1982	01DS14B1	8,0	8,5	8,3		7,2		7,6	Đạt
22	1213360041	Lê Nguyễn	Anh Thư	18/02/2000	01DS14D1	6,0	6,5	6,3		8,0		7,3	Đạt
23	1213360132	Phạm Đình	Tùng	24/08/1993	01DS14D1	8,5	8,0	8,2		7,3		7,7	Đạt
24	1213180019	Võ Kim	Vàng	16/04/1996	01DS14B1	8,5	8,5	8,5		6,7		7,4	Đạt
25	1213180006	Nguyễn Hùng	Vương	14/09/1994	01DS14B1	6,5	6,5	6,5		5,2		5,7	Đạt

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH
MÔN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ TƯ VẤN DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1	1213180018	Trần Thanh	Cang	10/08/1990	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		7,3		7,6	Đạt
2	1213180007	Võ Thị Xuân	Chi	06/03/1987	01DS14B1	9,5	9,0	9,2		9,2		9,2	Đạt
3	1213240059	Trần Thị	Diễm	26/06/1985	01DS14B1	6,5	7,5	7,2		6,3		6,6	Đạt
4	1213240013	Lê Huỳnh	Đức	02/10/1998	01DS14B1	6,0	7,5	7,0		7,7		7,4	Đạt
5	1213240033	Nguyễn Thị	Hằng	11/06/1986	01DS14B1	8,0	8,5	8,3		8,5		8,4	Đạt
6	1213180028	Nguyễn Xuân	Hằng	05/11/1994	01DS14B1	7,0	8,5	8,0		8,5		8,3	Đạt
7	1213180031	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	28/08/1989	01DS14B1	9,0	8,5	8,7		9,0		8,9	Đạt
8	1213180017	Lê Thị Thu	Hiền	17/09/1986	01DS14B1	7,5	8,0	7,8		8,0		7,9	Đạt
9	1213240066	Nguyễn Thị	Hiệp	10/10/1991	01DS14B1	8,5	8,0	8,2		9,2		8,8	Đạt
10	1213360013	Đinh Thị Thiên	Kim	23/05/1994	01DS14D1	6,5	9,0	8,2		8,0		8,1	Đạt
11	1213240056	Nguyễn Trường	Kỳ	14/04/2001	01DS14B1	5,5	7,5	6,8		7,3		7,1	Đạt
12	1213180005	Phạm Tiểu	Mai	28/08/1993	01DS14B1	8,0	8,5	8,3		8,0		8,1	Đạt
13	1213180026	Nguyễn Lê Ngọc	Nhi	07/12/1991	01DS14B1	9,0	8,5	8,7		8,7		8,7	Đạt
14	1213240062	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	01/10/2002	01DS14B1	7,5	8,0	7,8		7,5		7,6	Đạt
15	1213240036	Trần	Phúc	11/04/1995	01DS14B1	8,5	7,5	7,8		8,7		8,4	Đạt
16	1213240043	Ka	Thê	25/12/1995	01DS14B1	7,5	8,0	7,8		7,8		7,8	Đạt
17	1213180010	Bùi Minh	Tiến	04/03/1988	01DS14B1	8,0	7,5	7,7		8,8		8,3	Đạt

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH
MÔN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ TƯ VẤN DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
18	1213240006	Trương Thị Ngọc	Trâm	10/01/2000	01DS14B1	7,5	7,5	7,5		8,3		8,0	Đạt
19	1213180025	Phạm Phan Đoan	Trang	27/08/1997	01DS14B1	7,0	8,0	7,7		8,0		7,9	Đạt
20	1213240067	Vương Ngọc	Trình	09/09/2003	01DS14B1	6,5	6,5	6,5		5,0		5,6	Đạt
21	1213180030	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	05/09/1982	01DS14B1	8,5	8,5	8,5		8,3		8,4	Đạt
22	1213360041	Lê Nguyễn Anh	Thư	18/02/2000	01DS14D1	8,0	7,5	7,7		8,3		8,0	Đạt
23	1213360132	Phạm Đình	Tùng	24/08/1993	01DS14D1	8,5	7,5	7,8		8,5		8,2	Đạt
24	1213180019	Võ Kim	Vàng	16/04/1996	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,5		8,3	Đạt
25	1213180006	Nguyễn Hùng	Vương	14/09/1994	01DS14B1	6,5	7,5	7,2		5,2		6,0	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT
MÔN: QUẢN LÝ DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1	1213180018	Trần Thanh	Cang	10/08/1990	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,3		8,2	Đạt
2	1213180007	Võ Thị Xuân	Chi	06/03/1987	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,5		8,3	Đạt
3	1213240059	Trần Thị	Diễm	26/06/1985	01DS14B1	8,0	7,0	7,3		8,2		7,9	Đạt
4	1213240013	Lê Huỳnh	Đức	02/10/1998	01DS14B1	8,0	7,0	7,3		6,8		7,0	Đạt
5	1213240033	Nguyễn Thị	Hằng	11/06/1986	01DS14B1	7,0	7,0	7,0		9,0		8,2	Đạt
6	1213180028	Nguyễn Xuân	Hằng	05/11/1994	01DS14B1	8,0	7,0	7,3		7,7		7,6	Đạt
7	1213180031	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	28/08/1989	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,3		8,2	Đạt
8	1213180017	Lê Thị Thu	Hiền	17/09/1986	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		6,7		7,2	Đạt
9	1213240066	Nguyễn Thị	Hiệp	10/10/1991	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,5		8,3	Đạt
10	1213360013	Đinh Thị Thiên	Kim	23/05/1994	01DS14D1	8,0	8,0	8,0		9,3		8,8	Đạt
11	1213240056	Nguyễn Trường	Kỳ	14/04/2001	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		7,8		7,9	Đạt
12	1213180005	Phạm Tiểu	Mai	28/08/1993	01DS14B1	8,0	7,0	7,3		9,2		8,5	Đạt
13	1213180026	Nguyễn Lê Ngọc	Nhi	07/12/1991	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		7,7		7,8	Đạt
14	1213240062	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	01/10/2002	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,3		8,2	Đạt
15	1213240036	Trần	Phúc	11/04/1995	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		7,7		7,8	Đạt
16	1213240043	Ka	Thê	25/12/1995	01DS14B1	8,0	7,0	7,3		7,7		7,6	Đạt
17	1213180010	Bùi Minh	Tiến	04/03/1988	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,8		8,5	Đạt
18	1213240006	Trương Thị Ngọc	Trâm	10/01/2000	01DS14B1	8,0	7,0	7,3		8,3		7,9	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT
MÔN: QUẢN LÝ DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
19	1213180025	Phạm Phan	Đoan Trang	27/08/1997	01DS14B1	8,0	7,0	7,3		9,3		8,5	Đạt
20	1213240067	Vương Ngọc	Trình	09/09/2003	01DS14B1	8,0	6,0	6,7		5,2		5,8	Đạt
21	1213180030	Nguyễn Thị	Thanh Trúc	05/09/1982	01DS14B1	8,0	7,0	7,3		8,7		8,2	Đạt
22	1213360041	Lê Nguyễn	Anh Thư	18/02/2000	01DS14D1	8,0	8,0	8,0		8,8		8,5	Đạt
23	1213360132	Phạm Đình	Tùng	24/08/1993	01DS14D1	8,0	9,0	8,7		9,5		9,2	Đạt
24	1213180019	Võ Kim	Vàng	16/04/1996	01DS14B1	8,0	7,0	7,3		8,2		7,9	Đạt
25	1213180006	Nguyễn Hùng	Vương	14/09/1994	01DS14B1	6,0	6,0	6,0		5,7		5,8	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT
MÔN: BẢO QUẢN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0	6,0		
1	1213180018	Trần Thanh	Cang	10/08/1990	01DS14B1	6,0	8,0	7,3		8,8		8,2	Đạt
2	1213180007	Võ Thị Xuân	Chi	06/03/1987	01DS14B1	8,0	9,0	8,7		9,5		9,2	Đạt
3	1213240059	Trần Thị	Diễm	26/06/1985	01DS14B1	6,0	6,0	6,0		9,0		7,8	Đạt
4	1213240013	Lê Huỳnh	Đức	02/10/1998	01DS14B1	7,0	8,0	7,7		8,5		8,2	Đạt
5	1213240033	Nguyễn Thị	Hằng	11/06/1986	01DS14B1	7,0	7,0	7,0		9,7		8,6	Đạt
6	1213180028	Nguyễn Xuân	Hằng	05/11/1994	01DS14B1	9,0	10,0	9,7		9,7		9,7	Đạt
7	1213180031	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	28/08/1989	01DS14B1	8,0	9,0	8,7		9,3		9,0	Đạt
8	1213180017	Lê Thị Thu	Hiền	17/09/1986	01DS14B1	6,0	5,0	5,3		9,3		7,7	Đạt
9	1213240066	Nguyễn Thị	Hiệp	10/10/1991	01DS14B1	8,0	9,0	8,7		9,3		9,0	Đạt
10	1213360013	Đinh Thị Thiên	Kim	23/05/1994	01DS14D1	8,0	8,0	8,0		9,2		8,7	Đạt
11	1213240056	Nguyễn Trường	Kỳ	14/04/2001	01DS14B1	7,0	7,0	7,0		9,2		8,3	Đạt
12	1213180005	Phạm Tiểu	Mai	28/08/1993	01DS14B1	7,0	8,0	7,7		8,8		8,3	Đạt
13	1213180026	Nguyễn Lê Ngọc	Nhi	07/12/1991	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		9,5		8,9	Đạt
14	1213240062	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	01/10/2002	01DS14B1	8,0	9,0	8,7		9,3		9,0	Đạt
15	1213240036	Trần	Phúc	11/04/1995	01DS14B1	7,0	9,0	8,3		9,2		8,9	Đạt
16	1213240043	Ka	Thê	25/12/1995	01DS14B1	5,0	6,0	5,7		8,0		7,1	Đạt
17	1213180010	Bùi Minh	Tiến	04/03/1988	01DS14B1	7,0	8,0	7,7		8,8		8,3	Đạt
18	1213240006	Trương Thị Ngọc	Trâm	10/01/2000	01DS14B1	5,0	8,0	7,0		8,7		8,0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT
MÔN: BẢO QUẢN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0	6,0		
19	1213180025	Phạm Phan	Đoan Trang	27/08/1997	01DS14B1	7,0	8,0	7,7		8,5		8,2	Đạt
20	1213240067	Vương Ngọc	Trình	09/09/2003	01DS14B1	6,0	6,0	6,0		5,0		5,4	Đạt
21	1213180030	Nguyễn Thị	Thanh Trúc	05/09/1982	01DS14B1	7,0	8,0	7,7		8,8		8,3	Đạt
22	1213360041	Lê Nguyễn	Anh Thư	18/02/2000	01DS14D1	7,0	8,0	7,7		8,5		8,2	Đạt
23	1213360132	Phạm Đình	Tùng	24/08/1993	01DS14D1	7,0	9,0	8,3		8,7		8,6	Đạt
24	1213180019	Võ Kim	Vàng	16/04/1996	01DS14B1	5,0	8,0	7,0		8,8		8,1	Đạt
25	1213180006	Nguyễn Hùng	Vương	14/09/1994	01DS14B1	7,0	7,0	7,0		7,0		7,0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT
MÔN: MARKETING DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
1	1213180018	Trần Thanh Cang	10/08/1990	01DS14B1	8,0	8,0	8,0				3,2	Thi lại
2	1213180007	Võ Thị Xuân Chi	06/03/1987	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		9,0		8,6	Đạt
3	1213240059	Trần Thị Diễm	26/06/1985	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,5		8,3	Đạt
4	1213240013	Lê Huỳnh Đức	02/10/1998	01DS14B1	7,0	8,0	7,7		8,2		8,0	Đạt
5	1213240033	Nguyễn Thị Hằng	11/06/1986	01DS14B1	7,0	8,0	7,7		9,7		8,9	Đạt
6	1213180028	Nguyễn Xuân Hằng	05/11/1994	01DS14B1	7,0	7,0	7,0		8,5		7,9	Đạt
7	1213180031	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	28/08/1989	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		9,0		8,6	Đạt
8	1213180017	Lê Thị Thu Hiền	17/09/1986	01DS14B1	7,0	8,0	7,7		7,3		7,4	Đạt
9	1213240066	Nguyễn Thị Hiệp	10/10/1991	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,2		8,1	Đạt
10	1213360013	Đinh Thị Thiên Kim	23/05/1994	01DS14D1	8,0	8,0	8,0		9,2		8,7	Đạt
11	1213240056	Nguyễn Trường Kỳ	14/04/2001	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,3		8,2	Đạt
12	1213180005	Phạm Tiểu Mai	28/08/1993	01DS14B1	7,0	7,0	7,0		9,8		8,7	Đạt
13	1213180026	Nguyễn Lê Ngọc Nhi	07/12/1991	01DS14B1	7,0	7,0	7,0		8,5		7,9	Đạt
14	1213240062	Nguyễn Thị Huỳnh Như	01/10/2002	01DS14B1	7,0	6,0	6,3		7,7		7,2	Đạt
15	1213240036	Trần Phúc	11/04/1995	01DS14B1	8,0	7,0	7,3		7,2		7,3	Đạt
16	1213240043	Ka Thê	25/12/1995	01DS14B1	6,0	7,0	6,7		9,3		8,2	Đạt
17	1213180010	Bùi Minh Tiến	04/03/1988	01DS14B1	7,0	7,0	7,0		10,0		8,8	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT
MÔN: MARKETING DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
18	1213240006	Trương Thị Ngọc	Trâm	10/01/2000	01DS14B1	6,0	7,0	6,7		7,5		7,2	Đạt
19	1213180025	Phạm Phan Đoan	Trang	27/08/1997	01DS14B1	7,0	7,0	7,0		9,2		8,3	Đạt
20	1213240067	Vương Ngọc	Trình	09/09/2003	01DS14B1	6,0	6,0	6,0		5,8		5,9	Đạt
21	1213180030	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	05/09/1982	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		7,8		7,9	Đạt
22	1213360041	Lê Nguyễn Anh	Thư	18/02/2000	01DS14D1	7,0	6,0	6,3		9,8		8,4	Đạt
23	1213360132	Phạm Đình	Tùng	24/08/1993	01DS14D1	7,0	8,0	7,7		8,8		8,3	Đạt
24	1213180019	Võ Kim	Vàng	16/04/1996	01DS14B1	8,0	8,0	8,0		8,5		8,3	Đạt
25	1213180006	Nguyễn Hùng	Vương	14/09/1994	01DS14B1	6,0	6,0	6,0		9,0		7,8	Đạt